

Số: /BC-BDT

Gia Lai, ngày tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội, thực trạng sinh kế, việc làm, quy hoạch dân cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã biên giới giai đoạn 2016-2022

Thực hiện Công văn số 1768/UBND-CSĐT ngày 03/10/2023 của Ủy ban Dân tộc và Công văn số 2718/UBND-NC ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc báo cáo tình hình thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng biên giới.

Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai báo cáo như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA CÁC XÃ BIÊN GIỚI

1. Đặc điểm về hành chính

Gia Lai là một tỉnh vùng cao, biên giới nằm ở phía bắc Tây Nguyên trên độ cao trung bình 700 - 800 mét so với mực nước biển. Tỉnh nằm trong khoảng tọa độ địa lý từ 12°58'40" đến 14°37'00" vĩ độ Bắc và từ 107°28'04" đến 108°54'40" kinh độ Đông. Phía Đông giáp với các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Phía Tây giáp tỉnh Ratanakiri thuộc Campuchia, có đường biên giới chạy dài khoảng trên 80 km. Phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk và phía Bắc giáp tỉnh Kon Tum.

Khu vực biên giới của tỉnh Gia Lai gồm 07 xã giáp với Vương quốc Campuchia: xã Ia Dom, xã Ia Nan, xã Ia Pnôn thuộc huyện Đức Cơ; xã Ia Púch, xã Ia Mơr thuộc huyện Chư Prông; xã Ia Chía, xã Ia O thuộc huyện Ia Grai được công nhận là huyện vùng cao.

2. Đặc điểm về địa lý, khí hậu, môi trường

Khu vực biên giới tỉnh Gia Lai thuộc vùng khí hậu cao nguyên nhiệt đới gió mùa, dồi dào về độ ẩm, có lượng mưa lớn, không có bão và sương muối. Khí hậu ở đây được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Trong đó, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm là 22 - 25°C. Lượng mưa trung bình năm từ 2.200 - 2.500 mm. Khí hậu và thổ nhưỡng rất thích hợp cho việc phát triển nhiều loại cây công nghiệp ngắn và dài ngày, chăn nuôi và kinh doanh tổng hợp nông lâm nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Diện tích 27 loại đất, được hình thành trên nhiều loại đá mẹ thuộc 7 nhóm chính: đất phù sa, đất xám, đất đen, đất đỏ, đất mùn vàng đỏ, Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá. Phần lớn đất đai màu mỡ, giàu chất dinh dưỡng, đất có tầng dày canh tác rất phù hợp với phát triển cây trồng mà đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày. Các vùng thung lũng và khu vực đất bằng có nhiều sông suối chảy qua, thuận lợi cho việc mở rộng diện tích sản xuất đất nông nghiệp và phát triển nuôi trồng thủy sản.

Hệ thống các con sông lớn như: sông Sê San, sông Ba, sông Srê Pôk. Tiềm năng nước ngầm có trữ lượng khá lớn, chất lượng tốt, phân bố chủ yếu trong phức hệ nước phun trào bazan có tổng trữ lượng cấp A+B là 23.894m³/ngày, cấp C1 là 61.065 m³/ngày và cấp C2 là 989.600 m³/ngày, cùng với hệ thống nước bề mặt đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân trong địa bàn tỉnh.

Diện tích đất lâm nghiệp do trải rộng trên nhiều vùng khí hậu nên các hệ sinh thái rừng Gia Lai phong phú. Hệ động thực vật phong phú và đa dạng cả về giống, loài và số lượng cá thể có giá trị. Đặc biệt, có nhiều loài thú quý hiếm.

Tiềm năng khoáng sản phong phú và đa dạng. Trong đó có những loại có giá trị kinh tế cao như: Kim loại quý (quặng bôxít, vàng, sắt, kẽm), đá granit, đá vôi, đất sét, cát sỏi xây dựng, ...

3. Đặc điểm về dân số, dân tộc thiểu số

Tổng dân số của 07 xã biên giới thuộc 03 huyện khoảng 11.707 hộ với 48.988 khẩu, trong đó có 2.819 hộ nghèo và cận nghèo chiếm 24,08%; dân tộc thiểu số chiếm 59% với 6.562 hộ gồm khoảng 10 thành phần dân tộc trong đó dân tộc Jrai là chủ yếu.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2016-2022

1. Các chính sách do trung ương ban hành

1.1. Các chính sách về đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn vùng biên giới

Tổng kinh phí đầu tư hỗ trợ cho các xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn là 1.155,357 tỷ đồng, đã đầu tư xây dựng mới 1.594 công trình và sửa chữa được 449 công trình, hỗ trợ phát triển sản xuất 124.775 lượt hộ, tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng 493 lớp, khoảng 24.796 lượt người tham gia, tổ chức đi tham quan, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm mô hình phát triển sản xuất ngoài tỉnh 09 đợt, với 329 người tham gia. Chương trình 135 đã đem lại sự thay đổi lớn về kết cấu hạ tầng, giúp nhân dân vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn xóa đói, giảm nghèo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS.

Đã tập trung đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu như giao thông, thủy lợi, điện, văn hoá, giáo dục, nước sinh hoạt, trạm y tế... phục vụ phát triển

sản xuất, kinh tế - xã hội tại huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Qua đó, hệ thống giao thông, các công trình thủy lợi, cấp nước, điện sinh hoạt, hệ thống trường lớp học, nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng, trạm y tế xã... được đầu tư, sửa chữa, từng bước đáp ứng nhu cầu của người dân. Góp phần giải quyết khó khăn về đi lại, sản xuất, lưu thông hàng hóa, tạo điều kiện cho người dân từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nhất là vùng có đông đồng bào DTTS sinh sống. Cơ sở hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp, diện mạo nông thôn ngày càng khởi sắc.

1.2. Chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cho đồng bào dân tộc thiểu số

Thực hiện Chính sách trợ cước, trợ giá, cấp không thu tiền theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2009 và Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009: Tổng kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất cho vùng đồng bào DTTS, vùng đặc biệt khó khăn từ năm 2015 - 2019 là 457.171 triệu đồng, hỗ trợ được 12.375 con bò giống cho 12.375 hộ, 18.178 tấn muối iốt, 500 tấn giống cây trồng và 7.776 tấn phân bón các loại, cho khoảng 1.148.602 lượt khẩu là hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số góp phần phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống.

1.3. Chính sách về hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số

- Chính sách hỗ trợ làm nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015: Từ năm 2016 - 2021, chính sách đã hỗ trợ làm nhà ở cho 1.494 hộ (Làm mới 872 căn nhà, sửa chữa 622 căn nhà), kinh phí 56.055 triệu đồng, trong đó vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội 1.397 hộ, kinh phí 33.625 triệu đồng, hỗ trợ từ các doanh nghiệp 97 hộ, kinh phí 22.430 triệu đồng. Chính sách đã tạo điều kiện cho các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số có nhà ở ổn định, yên tâm lao động sản xuất, phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo.

- Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013: Tổng số hộ đã thực hiện 23.366 hộ, kinh phí 97.708,86 triệu đồng trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 32.157,03 triệu đồng, vốn vay từ Ngân hàng CSXH 45.496 triệu đồng, ngân sách địa phương 20.055,83 triệu đồng (hỗ trợ đất ở 370 hộ, diện tích 6,21 ha; đất sản xuất 413 hộ, diện tích 221,52 ha; hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề 4.204 hộ; nước sinh hoạt phân tán 6.442 hộ; duy tu bảo dưỡng 223 công trình nước sinh hoạt tập trung). Việc hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cơ bản góp phần giải quyết những khó khăn cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ổn định cuộc sống, có điều kiện phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo.

1.4. Chính sách tín dụng cho đồng bào dân tộc thiểu số

Tính đến cuối năm 2022, tổng dư nợ cho vay các chương trình chính sách tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội đạt 2.100 tỷ đồng, chủ yếu tập trung vào cho vay theo các chương trình tín dụng ưu đãi của Chính phủ với 12 chương trình, bao gồm cho vay hộ nghèo, cho vay giải quyết việc làm, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, cho vay hộ dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn. Hiệu quả từ các chương trình tín dụng chính sách mang lại đã hỗ trợ tích cực cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách đặc biệt là ở khu vực nông thôn phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, góp phần hạn chế việc cho vay nặng lãi ở địa bàn nông thôn.

1.5. Chính sách về giao đất rừng, bảo vệ và phát triển rừng

Thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020: đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là 21.355,39 ha cho 347 hộ gia đình, 22 nhóm hộ gia đình, 9 cộng đồng.

1.6. Chính sách về giáo dục đào tạo, dạy nghề, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số

- Chính sách về giáo dục đào tạo : Giai đoạn 2016-2022, các chính sách hỗ trợ của Trung ương đã có tác dụng tích cực trong việc ưu tiên đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất phục vụ dạy học, ăn, ở chăm sóc sức khỏe học sinh cho các trường học; tạo điều kiện thuận lợi để huy động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số, góp phần quan trọng từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi trên địa bàn tỉnh .

- Các chế độ, chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh bị thu hẹp đối tượng thụ hưởng như: Chế độ phụ cấp đối với giáo viên trường phổ thông dân tộc bán trú; phụ cấp đối với cán bộ quản lý, giáo viên công tác tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Chính sách đối với giáo viên dạy lớp ghép, tăng cường tiếng việt; chính sách đối với nhân viên nấu ăn và hỗ trợ ăn trưa tại trường mầm non có học sinh hưởng theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; chính sách hỗ trợ cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP...

1.7. Chính sách về quy hoạch, định canh, định cư, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số

- Giai đoạn 2016-2021: Chính sách định canh, định cư theo Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 được đầu tư cho 01 xã biên giới: Dự án định canh, định cư tập trung làng Chan, xã Ia Pnôn, huyện Đức cơ cho 53 hộ với tổng

kinh phí 5.958 triệu đồng. Hiện nay, người dân đang sinh sống ổn định, hình thành điểm dân cư mới dọc biên giới.

- Giai đoạn 2021 – 2025: Dự án 2 – Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi được đầu tư trên địa bàn 02 xã biên giới, cụ thể:

+ Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O, huyện Ia Grai cho 153 hộ với tổng kinh phí 45.087 triệu đồng.

+ Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia Púch, huyện Chư Prông cho 143 hộ với tổng kinh phí 42.087 triệu đồng.

Hiện nay, các dự án đã phê duyệt dự án và đang triển khai thực hiện thi công, dự kiến hoàn thành năm 2025.

Nhu cầu thực hiện sắp xếp ổn định và phát triển dân cư biên giới giai đoạn 2023 – 2030 cho 1.317 hộ/04 dự án với tổng mức đầu tư 410.400 triệu đồng.

2. Các chính sách do địa phương ban hành

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18/11/ 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14, ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 12/NQ-CP, ngày 15/02/2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 03-NQ/ĐH, ngày 01/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 về Chương trình hành động thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong đó nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm ưu tiên bố trí thêm ngân sách địa phương thực hiện nhiệm vụ: *“Phát triển dân cư vùng biên giới; ổn định dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (ưu tiên cho địa bàn đặc biệt khó khăn), chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng và quy hoạch, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư phù hợp với cảnh quan, địa hình khu vực và đặc điểm kiến trúc của đồng bào dân tộc thiểu số”*.

3. Đánh giá chung

3.1. Đánh giá chung về tình hình kinh tế - xã hội của các xã biên giới giai đoạn 2016 – 2022

a. Thuận lợi

- Trong thời gian qua, việc tích cực tuyên truyền và triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh, quốc phòng đã góp phần từng bước giải quyết có trọng tâm, trọng điểm những vấn đề bức xúc của đời sống xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Qua đó, gia tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội của người dân, môi trường ngày càng được cải thiện; kiến thức sản xuất, trình độ học vấn, hiểu biết pháp luật của người dân được nâng lên, điều kiện chăm sóc sức khỏe ngày càng tốt hơn. Kinh tế xã hội ở khu vực biên giới đã có bước phát triển; tỷ lệ hộ nghèo, thất nghiệp, thiếu việc làm và các tệ nạn xã hội giảm dần; trình độ dân trí, chất lượng nguồn lao động được nâng cao; chính trị, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng tuyến biên giới như xây dựng giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở y tế, công trình hành chính, công cộng,... được cải thiện đáng kể, đã phát huy tốt hiệu quả đầu tư, đẩy mạnh phát triển sản xuất, ổn định đời sống của nhân dân trên địa bàn các huyện nghèo, các xã khó khăn khu vực biên giới góp phần đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân và phát huy tác dụng bảo vệ an ninh, quốc phòng biên giới.

- Phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới đã huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Vai trò, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền và các đoàn thể xã hội được tăng cường, nhờ đó các chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước phát huy được hiệu quả trong thực tiễn. Bên cạnh đó, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong công tác tuyên truyền được tổ chức thường xuyên đã làm thay đổi căn bản về nhận thức và hành động của cán bộ công chức, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, được nhân dân đồng tình hưởng ứng.

- Các chính sách an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm,... được quan tâm thực hiện; tác động tích cực đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần thực hiện dân chủ ở cơ sở, ổn định chính trị, giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống các tệ nạn xã hội khu vực biên giới. Đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số đã được cải thiện rất rõ rệt, mức hưởng thụ văn hóa được nâng cao, hạ tầng nông thôn vùng dân tộc thiểu số của tỉnh đã có nhiều thay đổi phục vụ tốt cho nhu cầu hưởng thụ của nhân dân. Các hoạt động tôn giáo diễn ra ổn định, đa số tuân thủ quy định của pháp luật và hiến chương, nội quy của tôn giáo.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng giáo dục, hạ tầng y tế... được đầu tư đồng bộ. Các chương trình mục tiêu quốc gia đạt nhiều

kết quả có ý nghĩa, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần cải thiện đời sống của người dân cả về vật chất lẫn tinh thần.

- Việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực đã đạt được những kết quả quan trọng, thực hiện đảm bảo theo đúng quy định pháp luật, hạn chế tối đa việc đầu tư lãng phí, thất thoát ngân sách nhà nước.

- Quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, tệ nạn xã hội và tội phạm ma túy trên địa bàn từng bước được ngăn chặn, giảm thiểu.

- Khôi đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường, tổ chức đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để kích động, lôi kéo chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc trên địa bàn.

b. Tồn tại, hạn chế

- Hiệu quả hoạt động của mạng lưới thương mại nông thôn còn thấp; thương mại biên giới phát triển chưa ngang tầm với điều kiện của tỉnh. Chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực biên giới một số nơi chuyển biến chậm. Công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông hiệu quả chưa cao. Đời sống văn hóa, nhất là vùng sâu, vùng xa còn nghèo nàn. Hệ thống các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao chưa đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp. Kết quả giảm nghèo chưa thật bền vững; nguy cơ tái nghèo còn cao; khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các vùng chưa được thu hẹp.

- Kết cấu hạ tầng còn yếu kém, chưa đồng bộ, kết nối. Việc huy động vốn từ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng còn hạn chế. Trong điều kiện địa hình khu vực biên giới hiểm trở, nhu cầu nguồn lực phát triển kinh tế xã hội vùng biên giới là rất lớn, tuy nhiên việc huy động các nguồn lực khác ngoài ngân sách đầu tư trong thời gian qua còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào hoạt động, cư trú ở khu vực biên giới, cửa khẩu có lúc, có nơi chưa chặt chẽ. Tội phạm còn diễn biến phức tạp, nhất là tội phạm về ma túy, tín dụng đen, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng pháo nổ.

c. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực biên giới chủ yếu là vùng cao, biên giới, địa hình chia cắt, giao thông khó khăn, tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, bão lũ và sạt lở còn xảy ra thường xuyên, khó lường.

- Xuất phát điểm của người dân thấp; chi phí sản xuất, lưu thông hàng hóa lớn nên rất khó khăn để thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Quy mô kinh tế còn nhỏ, chất lượng tăng trưởng chưa cao, mức độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và du lịch; thị trường nông sản không ổn định ảnh hưởng đến việc tái đầu tư và làm giảm thu nhập của người dân.

- Nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, vốn đầu tư còn phân tán, dàn trải; cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển còn khó khăn, nhiều dự án thu hút đầu tư chậm triển khai và còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến nâng cao đời sống văn hóa, giáo dục của nhân dân gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; sắp xếp ổn định, phát triển dân cư biên giới; chưa khai thác được tiềm năng, lợi thế, phát huy nội lực của người dân để đẩy mạnh phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực biên giới. Đầu tư du lịch chưa tương xứng với tiềm năng; sản phẩm du lịch còn nghèo nàn; thiếu các loại hình dịch vụ chất lượng cao.

- Kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo còn cao. Các thông tin về thị trường lao động chưa kết nối được giữa cung - cầu lao động. Trình độ và tiềm lực khoa học công nghệ còn thấp. Nhân lực của ngành y tế còn thiếu. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế chuyên sâu ở tuyến huyện vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ.

- Công tác xây dựng chính quyền cơ sở trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số chưa được các cấp quan tâm chú trọng.

3.2. Những vấn đề thực tiễn đặt ra có tính bức xúc, cấp bách, cần sớm tập trung giải quyết có liên quan tới sinh kế, giải quyết việc làm, sắp xếp ổn định dân cư đồng bào dân tộc thiểu số vùng biên giới của địa phương

- Gia Lai là tỉnh vùng cao, biên giới, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 46,2% dân số, địa hình rộng, chia cắt, dân cư thưa; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội còn nhiều yếu kém, chưa đồng bộ; quy mô kinh tế còn nhỏ, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm trên địa bàn tỉnh còn yếu, tăng trưởng thấp. Giá một số mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh không ổn định. Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn thấp, năng suất lao động chưa cao.

- Tình hình chính trị và kinh tế trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch tăng cường chống phá nước ta ngày càng quyết liệt, trực diện hơn. An ninh chính trị, nhất là an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, an ninh biên giới còn tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định, nhất là tội phạm về ma túy, tín dụng đen, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng pháo nổ... Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh trên người và cây trồng, vật nuôi tiếp tục có nguy cơ xảy ra, ảnh hưởng

đến sản xuất, đời sống của Nhân dân. Đại dịch Covid-19 trên toàn cầu, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của những năm đầu thực hiện kế hoạch và làm chậm đà phát triển, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội...

- Nhận thức của một số bộ phận người dân về giảm nghèo còn nặng tâm lý trông chờ, ỷ lại; một số chế tài trong thời gian qua vẫn chưa đủ mạnh nên tình trạng khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép, phá rừng làm nương rẫy; tình trạng thanh thiếu niên hư, vi phạm pháp luật,... vẫn tiếp tục diễn ra.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Kiến nghị Trung ương sớm ban hành chính sách đặc thù cho đồng bào dân tộc thiểu số khu vực biên giới, trong đó đề xuất tập trung đầu tư trọng tâm vào nội dung:

- Sắp xếp ổn định và phát triển dân cư khu vực biên giới nhằm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các xã khu vực biên giới đáp ứng nhu cầu nhân dân sinh sống ở khu vực biên giới.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các trục đường giao thông chính để thuận lợi cho người và phương tiện tham gia giao thông qua lại giữa các cửa khẩu, đảm bảo các điều kiện thu hút đầu tư; tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường, phát triển du lịch, dịch vụ khu vực cửa khẩu Lệ Thanh.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số khu vực biên giới của tỉnh Gia Lai./.

(Báo cáo này thay thế Báo cáo số 1661/BC-BDT ngày 08/11/2023 của Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai)

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc (b/c);
- Vụ Chính sách Dân tộc (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, CSKH.

TRƯỞNG BAN

Kpã Đô

ĐẶC ĐIỂM XÃ BIÊN GIỚI
(Số liệu tính đến ngày 31/12/2022)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BDT ngày /11/2023 của Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai)

TT	Tên huyện/ xã biên giới	Phân định miền núi		Phân định theo khu vực		Số thôn đặc biệt khó khăn	Chiều dài đường biên giới (km)	Tổng dân số		Dân tộc thiểu số				Tôn giáo		
		Xã Miền núi	Xã Vùng cao	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025			Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Tỷ lệ người DTTS (%)	Các DTTS chủ yếu	Số người DTTS theo tôn giáo (người)	Tỷ lệ người DTTS theo tôn giáo (%)	Các tôn giáo chủ yếu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tỉnh Gia Lai					10	81,97	11.707	48.988	6.562	28.905	59,00		4.707	16,28	
I	Huyện Chư Prông					5	36,33	1.572	6.595	1.179	5.043	76,47		34	0,67	
1	Xã Ia Púch		x	III	II	2	8,70	937	4.009	689	2.933	73,16	Jrai	33	1,13	Công giáo, Tin lành, Phật giáo
2	Xã Ia Mờ		x	III	I	3	27,63	635	2.586	490	2.110	81,59	Jrai	1	0,05	
II	Huyện Ia Grai					1	12,00	4.680	19.695	2.843	12.593	63,94		2.670	21,20	
1	Xã Ia Chía		x	III	I	1	5,50	2.003	8.563	1.325	5.990	69,95	Jrai	1.240	20,70	Phật giáo, Tin lành Miền nam Việt Nam, Công giáo
2	Xã Ia O		x	II	I		6,50	2.677	11.132	1.518	6.603	59,32	Jrai	1.430	21,66	Tin lành Miền nam Việt Nam, Công giáo
III	Huyện Đrúc Cơ					4	34	5.455	22.698	2.540	11.269	49,65		2003	17,77	
1	Xã Ia Pnôn		x	II	II	3	5,81	1.317	5.548	1.179	5.010	90,30	Jrai	1.694	33,81	Phật giáo, Tin lành Miền nam Việt Nam, Công giáo
2	Xã Ia Dom		x	I	I		18,20	2.124	8.631	765	3.254	37,70	Jrai	309	9,5	Phật giáo, Tin lành Miền nam Việt Nam, Công giáo
3	Xã Ia Nan		x	II	I	1	9,63	2.014	8.519	596	3.005	35,27	Jrai	332	11,05	Tin lành Miền nam Việt Nam, Công giáo

THỰC TRẠNG SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DTTS CÁC XÃ BIÊN GIỚI

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2022)

TT	Tên huyện/ xã biên giới	Số hộ DTTS thiếu đất sản xuất (hộ)	Số hộ DTTS thiếu đất ở (hộ)	Số hộ DTTS thiếu nhà ở hoặc có nhà ở tạm bợ (hộ)	Số hộ DTTS thiếu nước sinh hoạt (hộ)	Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 (triệu đồng/người/năm)		Hộ nghèo và cận nghèo toàn xã		Hộ nghèo và cận nghèo DTTS		Số lượt hộ DTTS được hỗ trợ gạo dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt, thiên tai giai đoạn 2016-2022 (hộ)	Nguồn thu nhập chính của hộ DTTS						
						Toàn xã	DTTS	Số hộ nghèo và cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo (%)	Số hộ DTTS nghèo và cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo (%)		Từ kinh tế hộ gia đình (hộ)	Tham gia doanh nghiệp, HTX, tổ chức liên kết...(hộ)	Lao động, làm thuê bên kia biên giới (hộ)	Làm công nhân, làm thuê, làm việc tại các đô thị, khu công nghiệp, địa bàn khác (hộ)	Hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách Nhà nước (hộ)	Nhận tiền hỗ trợ từ người thân, bạn bè trong và ngoài nước (hộ)	Các nguồn thu nhập khác (như trợ cấp, an sinh xã hội, hoạt động từ thiện, ủng hộ, giúp đỡ, tài trợ (hộ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tỉnh Gia Lai	257	58	335	329			2.819		2.497		4.993	6.478	730	-	1.027	661	-	107
I	Huyện Chư Prông	17	15	160	114			452		414		930	1.179	-	-	703	115	-	95
1	Xã Ia Púch	17	15	130	64	18,50	16,00	220	23,45	191	27,96	278	689		0	683	80	0	65
2	Xã Ia Mor	0	0	30	50	18,60	14,70	232	36,53	223	45,51	652	490		0	20	35	0	30
II	Huyện Ia Grai	156	15	100	70			1.159		1.063		2.056	2.843	612	-	64	300	-	12
1	Xã Ia Chía	53		30	20	42,00	25,00	429	21,46	413	31,41	978	1.325	612	0	64	300		12
2	Xã Ia O	103	15	70	50	44,00	25,00	730	27,27	650	24,28	1078	1.518						
III	Huyện Đức Cơ	84	28	75	145			1.208		1.020		2.007	2.456	118	-	260	246	-	-
1	Xã Ia Pnôn	50	15	49	60	35,00	27,50	700	53,15	694	58,86	849	1.122	23	0	175	66	0	
2	Xã Ia Dom	20	9	14	45	43,00	28,50	335	15,77	193	22,22	679	750	45	0	50	83	0	
3	Xã Ia Nan	14	4	12	40	45,00	29,70	173	8,58	133	22,31	479	584	50	0	35	97	0	

THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA ĐỒNG BÀO DTTS CÁC XÃ BIÊN GIỚI

(Số liệu tính đến ngày 31/12/2022)

TT	Tên huyện/ xã biên giới	Tỷ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi đến trường			Tỷ lệ trẻ em DTTS bỏ học để tham gia lao động (%)	Tỷ lệ người DTTS biết tiếng phổ thông (%)	Tỷ lệ người DTTS mù chữ (%)	Tỷ lệ người DTTS được đào tạo từ trung cấp trở lên (%)	Tỷ lệ người DTTS được dạy nghề từ 03 tháng trở lên (%)	Số người DTTS được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp giai đoạn 2016-2022 (người)	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không có việc làm (%)	Số người DTTS mất việc làm giai đoạn 2016-2022 do chính sách biên giới của nước bạn (người)	Tỷ lệ lao động người DTTS theo ngành nghề, lĩnh vực					
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)									Nông, lâm, ngư nghiệp tại chỗ (kể cả kinh tế hộ gia đình) (%)	Công nghiệp, thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại, du lịch, dịch vụ tại chỗ (kể cả kinh tế hộ gia đình) (%)	Lao động, làm thuê bên kia biên giới (%)	Làm công nhân, làm thuê, làm việc tại các đô thị, khu công nghiệp, địa bàn khác (%)	Cán bộ, công chức, viên chức' lực lượng vũ trang (%)	Các ngành nghề, lĩnh vực khác (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tỉnh Gia Lai									234		-						
I	Huyện Chư Prông									30		-						
1	Xã Ia Púch	92,00	87,90		5,00	100,00	5,20	0,68	25,57	-	-	-	67,52	1,93	-	29,98	0,57	-
2	Xã Ia Mor	97,20	92,60	1,50	1,50	95,00	13,51	3,70	54,00	30	-	-	96,00	-	-	2,00	1,00	1,00
II	Huyện Ia Grai									110		-						
1	Xã Ia Chía	98,00	97,00	90,00	10,00	70,00	1,00	0,50	2,46	65	80,00	-	99,60	0,10	-	0,10	0,10	0,10
2	Xã Ia O	98,00	97,00	90,00	11,00	72,00	28,00	0,50	3,00	45	50,00	-	99,00	0,30	-	0,30	0,40	
III	Huyện Đức Cơ									94		-						
1	Xã Ia Pnôn	98,02	98,62	64,08	10,05	88,00	12,72	0,12	3,00	40	22,73	-	99,60	0,10	-	0,10	0,10	0,10
2	Xã Ia Dom	99,06	98,79	65,72	10,00	89,00	4,05	0,15	2,48	32	19,60	-	99,00	0,10	-	0,20	0,10	0,60
3	Xã Ia Nan	99,34	97,73	65,94	11,00	89,76	13,75	0,14	2,64	22	24,37	-	99,40	0,20	-	0,10	0,10	0,20

NHU CẦU ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC XÃ BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2023-2030

T	T	Đường giao thông		Trường học		Trạm y tế		Nhà văn hoá		Điện		Viễn thông truyền thông		Thủy lợi		Chợ, TT thương mại		Cửa khẩu		Công trình khác		Tổng nhu cầu kinh phí (tr đ)
		Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr đ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tỉnh Gia Lai	28	319.500	20	132.500	5	22.000	22	29.500	11	56.500	7	1.400	8	123.500	4	17.000	0	0	4	23.000	724.900
I	Huyện Chư Prông	7	6.500	4	15.500	2	7.000	2	3.000	2	2.500	7	1.400	0	0	2	7.000	0	0	0	0	42.900
1	Xã Ia Púch	5	5.000	2	2.000	1	2.000	0	0	1	1.000	0	0	0	0	1	3.000	0	0	0	0	13.000
2	Xã Ia Mor	2	1.500	2	13.500	1	5.000	2	3.000	1	1.500	7	1.400	0	0	1	4.000	0	0	0	0	29.900
II	Huyện Ia Grai	8	150.000	6	44.500	1	5.000	20	26.500	0	0	0	0	3	23.500	1	5.000	0	0	1	5.000	259.500
1	Xã Ia Chía	3	53.000	3	21.000	1	5.000	11	18.500					1	3.500	1	5.000			1	5.000	111.000
2	Xã Ia O	5	97.000	3	23.500			9	8.000					2	20.000							148.500
III	Huyện Đức Cơ	13	163.000	10	72.500	2	10.000	0	0	9	54.000	0	0	5	100.000	1	5.000	0	0	3	18.000	422.500
1	Xã Ia Pnôn	5	53.000	3	21.000	0	0	0	0	2	12.000	0	0	3	60.000	0	0	0	0	1	6.000	152.000
2	Xã Ia Dom	4	50.000	4	28.000	1	5.000	0	0	3	18.000	0	0	1	30.000	1	5.000	0	0	1	6.000	142.000
3	Xã Ia Nan	4	60.000	3	23.500	1	5.000	0	0	4	24.000	0	0	1	10.000	0	0	0	0	1	6.000	128.500